

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP HCM
----- & -----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.838.475.984	84.278.265.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.519.705.646	9.705.138.430
1. Tiền	111		5.819.705.646	9.705.138.430
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.700.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.341.685.827	4.154.644.442
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	2.211.196.821	4.229.511.016
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(869.510.994)	(74.866.574)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.982.493.836	16.677.756.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.704.520.582	16.134.991.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		160.632.139	530.877.786
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.279.130.891	1.241.229.862
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.208.412.850)	(1.229.342.256)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		46.623.074	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	79.519.853.370	53.378.649.123
1. Hàng tồn kho	141		79.832.714.823	53.702.110.359
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(312.861.453)	(323.461.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		474.737.305	362.076.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	39.019.908	16.021.249
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	99.622.057
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		435.717.397	246.433.593
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			41.348.410.316	40.533.211.868
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.250.501.703	25.857.122.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.737.900.387	19.388.965.142
- Nguyên giá	222		16.841.970.249	29.079.124.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.104.069.862)	(9.690.159.720)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.512.601.316	6.468.156.872
- Nguyên giá	228		6.595.856.872	6.545.856.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.255.556)	(77.700.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	11.881.081.030	-
- Nguyên giá	231		12.292.528.563	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(411.447.533)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.806.668.976	8.055.934.273
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.b	7.806.668.976	6.055.934.273
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.c	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.410.158.607	6.620.155.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	5.962.994.920	6.074.086.874
2. Lợi thế thương mại	269		447.163.687	546.068.707
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		169.186.886.300	124.811.477.402

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 37 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất này

Trang 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
C. Nợ phải trả	300		105.533.899.884	58.744.991.075
I. Nợ ngắn hạn	310		96.647.036.252	49.858.127.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.545.641.243	28.702.412.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.117.494.863	10.065.920.957
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313		390.307.168	334.220.461
4. Phải trả người lao động	314		1.075.225.772	2.381.441.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	891.264.200	1.085.807.527
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.a	20.275.926.354	213.157.420
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.a	4.595.001.728	7.318.992.512
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(243.825.076)	(243.825.076)
II. Nợ dài hạn	330		8.886.863.632	8.886.863.632
1. Phải trả dài hạn khác	337	15.b	20.000.000	20.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.b	8.866.863.632	8.866.863.632
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.652.986.416	66.066.486.327
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.652.986.416	66.066.486.327
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	2.249.408.656	2.248.359.370
3. Cổ phiếu quỹ	415	17	(679.873.904)	(679.873.904)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	5.190.375.785	5.189.073.577
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	3.745.353.894	6.537.552.142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17	2.494.552.142	4.750.253.511
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.055.741.239	1.787.298.631
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		11.777.721.985	11.401.375.142
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		169.186.886.300	124.811.477.402



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Trọng Vinh

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III/2022**

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	18	89.607.358.528	32.497.679.917	164.166.754.847	100.601.973.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	357.629.306	25.158.600	855.890.350	930.583.737
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		89.249.729.222	32.472.521.317	163.310.864.497	99.671.389.800
4. Giá vốn hàng bán	11	20	84.396.224.225	29.289.773.975	148.797.960.413	88.542.927.246
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		4.853.504.997	3.182.747.342	14.512.904.084	11.128.462.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	87.906.973	44.560.989	1.792.765.548	767.734.004
7. Chi phí tài chính	22	22	478.383.454	458.189.246	1.980.077.325	544.409.796
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(264.043.079)	458.189.246	443.006.372	1.002.725.733
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(199.265.297)	(125.902.673)
9. Chi phí bán hàng	25		1.621.769.389	1.643.851.968	6.247.936.048	6.562.709.182
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		678.636.001	961.551.346	5.061.831.586	4.871.007.899
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.162.623.126	163.715.771	2.816.559.376	(207.832.992)
12. Thu nhập khác	31		110.604.117	18.672.840	272.351.587	131.900.138
13. Chi phí khác	32		21.929.210	20.394.242	147.334.001	90.230.866
14. Lợi nhuận khác	40		88.674.907	(1.721.402)	125.017.586	41.669.272
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.251.298.033	161.994.369	2.941.576.962	(166.163.720)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		262.606.964	100.918.133	707.974.073	254.543.739
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(3.197.304)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.988.691.069	61.076.236	2.233.602.889	(417.510.155)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.473.556.490	97.671.813	1.055.741.239	(411.310.496)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		515.134.578	(36.595.577)	1.177.861.650	(6.199.659)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		364	24	261	(102)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		364	24	261	(102)



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Trọng Vinh

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.941.576.962	(328.158.089)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí thuê đất	02	1.024.258.995	623.775.651
- Các khoản dự phòng	03	763.115.231	(500.886.080)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.256.748.071	(301.906.042)
- Chi phí lãi vay	06	1.150.055.823	544.536.487
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	7.135.755.082	37.361.927
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.325.255.754)	(16.678.901.931)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.130.604.464)	(28.701.742.321)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	49.363.492.297	32.579.403.596
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.347.449)	(183.399.050)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.018.314.195	1.122.244.756
- Tiền lãi vay đã trả	14	(982.990.585)	(560.236.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(771.642.298)	(85.954.373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.980.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.300.721.024	(12.468.244.001)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(105.373.950)	(646.622.728)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	8.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.608.670.000)	(500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.057.482.774)	397.088.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.771.526.724)	2.495.919.943
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.236.127.400	14.584.526.459
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.960.118.184)	(4.126.100.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.990.636.300)	(4.768.593.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.714.627.084)	5.689.832.959
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.814.567.216	(4.282.491.099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.705.138.430	14.461.293.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.519.705.646	10.178.802.229



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tuyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách. Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành xăng dầu. Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn phương tiện vận tải và phụ tùng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện năng lượng mặt trời (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết:

- Các công ty con
 - ✓ Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long
Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 79,36%
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai
Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 55,99%
- Công ty liên kết
 - ✓ Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam
Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.
Tỷ lệ sở hữu: 25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	722.685.620	384.437.320
Tiền gửi ngân hàng	5.097.020.026	9.320.701.110
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	22.700.000.000	-
Cộng	28.519.705.646	9.705.138.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	2.211.196.821	1.341.701.250	869.510.994	4.229.511.016	5.160.658.000	74.866.574
+ Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	-	-	-	3.044.031.947	4.013.520.000	-
+ Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS)	95.578	111.000	-	95.578	112.000	-
+ Công ty CP Sông Đà 4 (SD4)	36.365.340	12.900.000	23.465.340	36.365.340	25.800.000	10.565.340
+ Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	992.861.234	604.440.000	388.421.234	992.861.234	928.560.000	64.301.234
+ Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC)	516.670	500.250	16.420	516.670	1.566.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	-	-	-	155.640.248	191.100.000	-
+ Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	1.181.358.000	723.750.000	457.608.000	-	-	-
Cộng	2.211.196.821	1.341.701.250	869.510.994	4.229.511.016	5.160.658.000	74.866.574

Biến động trong kỳ

	Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tổng giá trị cổ phiếu	37.500	1.181.358.000	257.100	3.199.672.195
+ Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI)	-	-	238.900	3.044.031.947
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2)	-	-	18.200	155.640.248
+ Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	37.500	1.181.358.000	-	-
Cộng	37.500	1.181.358.000	257.100	3.199.672.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2022				01/01/2022			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Đang hoạt động	25%	500.000	5.356.668.976	5.555.934.273			
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	Đang hoạt động			2.450.000.000	500.000.000			
Cộng				7.806.668.976	6.055.934.273			

(*) Công ty CP Đầu tư Giáo dục Lê Thanh được chuyển đổi từ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên: Công ty TNHH Tư vấn Giáo dục – Trường Mầm non Quốc tế Việt Mỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 1501122459 ngày 14/03/2022.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022				01/01/2022			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam (*)	Đang hoạt động	1,84%	1,84%	200.000	2.000.000.000	-	1,84%	1,84%
Cộng					2.000.000.000	-		

(*) Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư này chưa được niêm yết và Công ty cũng không có được dữ liệu đáng tin cậy nào về giá thị trường của khoản cổ phiếu nêu trên. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty nhận đầu tư này, do đó khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

((Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ))

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cổ tức được chia	-	-	-	-
Tạm ứng	586.058.473	-	298.273.949	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.692.431	-	910.037.828	-
Phải thu khác	412.379.987	29.000.000	32.918.085	29.000.000
Cộng	1.279.130.891	29.000.000	1.241.229.862	29.000.000

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2022	01/01/2022
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	903.912.429	929.897.095
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.945.161	273.945.161
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	30.555.260	25.500.000
Cộng	1.208.412.850	1.229.342.256

9. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	190.533.118	-	1.013.669.195	-
Thành phẩm	2.565.118.244	218.870.352	6.516.160.606	229.470.135
Hàng hóa	77.054.579.097	93.991.101	46.149.796.194	93.991.101
Cộng	79.832.714.823	312.861.453	53.702.110.359	323.461.236

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022 là 312.861.453 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay tại thời điểm 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.215.492	2.722.506
Chi phí sửa chữa	3.125.000	-
Chi phí bảo hiểm	21.679.416	13.298.743
Cộng	39.019.908	16.021.249

b. Dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	251.452.319	253.961.467
Chi phí thi công sửa chữa	5.697.925.088	27.759.575
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	13.617.513	5.792.365.832
Cộng	5.962.994.920	6.074.086.874

(*) Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long thuê đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo hợp đồng thuê đất số 02 ngày 15/01/2018. Thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 22/12/2017 đến ngày 22/12/2067, diện tích đất thuê là 611,2 m² thuộc thửa 372, tờ bản đồ 16 tại phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Theo đó Công ty đã thanh toán tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê là 50 năm với số tiền 6.264.188.800 đồng. Mục đích sử dụng đất thuê: Thương mại, dịch vụ (TMD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	22.558.211.220	346.654.620	5.247.269.350	769.285.184	157.704.488	29.079.124.862
Mua sắm trong kỳ	-	55.373.950	-	-	-	55.373.950
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐSĐT	11.684.919.334	-	607.609.229	-	-	12.292.528.563
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.873.291.886	402.028.570	5.247.269.350	769.285.184	157.704.488	16.841.970.249
Khấu hao						
Số đầu kỳ	6.684.037.835	132.510.444	2.576.029.933	139.877.020	157.704.488	9.690.159.720
Khấu hao trong kỳ	499.156.047	33.463.587	240.953.148	51.784.893	-	825.357.675
Giảm trong kỳ	411.447.533	-	-	-	-	411.447.533
Số cuối năm	6.771.746.349	165.974.031	2.816.983.081	191.661.913	157.704.488	10.104.069.862
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	15.874.173.385	214.144.176	2.671.239.417	629.408.164	-	19.388.965.142
Số cuối kỳ	4.101.545.537	236.054.539	2.430.286.269	577.623.271	-	6.737.900.387

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	6.468.156.872	77.700.000	6.545.856.872
Tăng trong kỳ	-	50.000.000	50.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	6.468.156.872	127.700.000	6.595.856.872
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	77.700.000	77.700.000
Khấu hao trong kỳ	-	5.555.556	5.555.556
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	83.255.556	83.255.556
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6.468.156.872	-	6.468.156.872
Số cuối kỳ	6.468.156.872	44.444.444	6.512.601.316

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m². Mục đích sử dụng: Dùng để xây dựng văn phòng làm việc Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 77.700.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	12.292.528.563	12.292.528.563
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>12.292.528.563</u>	<u>12.292.528.563</u>
Khấu hao lũy kế		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	411.447.533	411.447.533
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>411.447.533</u>	<u>411.447.533</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	<u>11.881.081.030</u>	<u>11.881.081.030</u>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí bản thảo, biên tập	249.481.000	249.481.000
Chi phí hoa hồng môi giới	26.118.200	755.226.765
Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng	583.165.000	-
Chi phí phải trả lãi vay	-	16.099.762
Chi phí khác	32.500.000	65.000.000
Cộng	<u>891.264.200</u>	<u>1.085.807.527</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	4.002.863	1.057.688
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.603.700	-
Cổ tức phải trả	-	2.203.500
Tài sản thừa chờ xử lý	56.935.013	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.000.000	43.000.000
Thù lao phải trả cho HĐQT	-	19.950.000
Phải trả khác	20.163.384.778	146.946.232
Cộng	<u>20.275.926.354</u>	<u>213.157.420</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	20.000.000	20.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	6.305.501.600	11.465.481.000	13.429.353.600	4.341.629.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Nai	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Long	3.305.501.600	6.115.481.000	5.229.353.600	4.191.629.000
- Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan) (*)	1.000.000.000	5.350.000.000	6.200.000.000	150.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.013.490.912	-	760.118.184	253.372.728
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long	30.000.000	-	22.500.000	7.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Long	983.490.912	-	737.618.184	245.872.728
Cộng	7.318.992.512	11.465.481.000	14.189.471.784	4.595.001.728
	7.318.992.512			4.595.001.728

(*) Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-CMC-SVL ngày 02/03/2022 và Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV-CMC-SVL ngày 07/04/2022, tổng số tiền 5.200.000.000 đồng, lãi suất 8,0%/năm, thời hạn vay là 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	9.880.354.544	-	760.118.184	9.120.236.360
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long (*)	72.500.000	-	22.500.000	50.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Long (**)	9.807.854.544	-	737.618.184	9.070.236.360
Cộng	9.880.354.544	-	760.118.184	9.120.236.360
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.013.490.912			253.372.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.866.863.632			8.866.863.632
CĐKT	8.866.863.632			8.866.863.632

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay số 49.15/2019-HĐCVTL ngày 25/04/2019 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 150.000.000 đồng được đảm bảo từ tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán tiền mua xe tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(**) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 238/HĐTD-VLO.KH ngày 04/06/2020 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 374.000.000 đồng được đảm bảo từ tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô 7 chỗ phục vụ hoạt động quản lý.
- Hợp đồng cho vay số 295/HĐTD-VLO.KH ngày 15/06/2020 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 10.000.000.000 đồng được đảm bảo từ tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán các chi phí xây dựng hình thành tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	41.370.000.000	2.248.359.370	(679.873.904)	5.154.838.802	8.827.488.286
Tăng trong năm	-	-	-	34.234.775	1.787.298.631
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.077.234.775
Số dư tại 31/12/2021	41.370.000.000	2.248.359.370	(679.873.904)	5.189.073.577	6.537.552.142
Số dư tại 01/01/2022	41.370.000.000	2.248.359.370	(679.873.904)	5.189.073.577	6.537.552.142
Tăng trong kỳ	-	1.049.286	-	1.302.208	1.055.741.239
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	4.043.000.000
Số dư tại 30/09/2022	41.370.000.000	2.249.408.656	(679.873.904)	5.190.375.785	3.745.353.894

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	6.320.000.000
Cổ đông khác	34.110.000.000	34.110.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940.000.000	940.000.000
Cộng	41.370.000.000	41.370.000.000

Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	94.000	94.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	Quý III/2022	Năm 2021
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	6.537.552.142	8.827.488.286
Lợi nhuận sau thuế năm này	1.055.741.239	1.787.298.631
Điều chỉnh do hợp nhất	195.060.513	-
Tăng khác		-
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.043.000.000	4.077.234.775
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	34.234.775
- Trả cổ tức cho các cổ đông	4.043.000.000	4.043.000.000
Phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	3.745.353.894	6.537.552.142

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2022	Quý III/2021
Doanh thu bán hàng hóa	89.423.109.833	25.989.692.938
Doanh thu dịch vụ	184.248.695	46.363.637
Doanh thu khác	-	6.461.623.342
Cộng	89.607.358.528	32.497.679.917

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2022	Quý III/2021
Hàng bán bị trả lại	7.558.669	33.600
Chiết khấu thương mại	350.070.637	25.125.000
	357.629.306	25.158.600

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2022	Quý III/2021
Giá vốn của hàng hóa	84.376.224.225	10.303.934.874
Giá vốn hoạt động khác	-	13.574.735.931
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	5.411.103.170
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.000.000	-
Cộng	84.396.224.225	29.289.773.975

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2022	Quý III/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.906.973	34.252.829
Cổ tức	-	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	308.160
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	24.000.000	10.000.000
Cộng	87.906.973	44.560.989

22. Chi phí tài chính

	Quý III/2022	Quý III/2021
Chi phí lãi vay	443.006.372	458.189.246
Chiết khấu thanh toán nhanh	35.377.082	-
Cộng	478.383.454	458.189.246

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Trọng Vinh

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2022